

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Đề tài tháng này

ニュースを使って「生きた日本語」を学ぼう！

Cùng học “tiếng Nhật sống động tự nhiên” qua bản tin thời sự!

皆さんは、日本語の学習にニュースを活用していますか？ニュースを使った日本語学習をおすすめする一番の理由は、生きた日本語を学べるためです。ニュースは、日本人が実際に使っている語彙、文法、表現などを学べる上に、日本社会で注目されている旬の話題も知れるため、日本人の同僚や友人と話すときにも役立ちますよ！

Các bạn có sử dụng bản tin để học tiếng Nhật không ạ?

Lý do thứ nhất mà tôi khuyên các bạn sử dụng bản tin thời sự để học tiếng Nhật là vì có thể học được tiếng Nhật sống động tự nhiên. Với bản tin thời sự, bằng việc học tiếng Nhật qua từ ngữ, ngữ pháp và biểu hiện thực tế được dùng trong cuộc sống và vì biết được đề tài đang được quan tâm trong xã hội Nhật sẽ giúp ích cho bạn khi nói chuyện với đồng nghiệp người Nhật hay bạn bè.

どんなニュースを見るといい？

Xem bản tin thời sự nào là tốt?

「ニュースの日本語」と聞くと難しいイメージもありますが、そんなことはありません。国内・海外の政治や事件だけでなく、文化、スポーツ、地域行事など、幅広い内容を扱っているので、まずは自分の興味がある内容を選ぶのが一番です！それから、自分の仕事に関連があるニュースや職場でよく話題になるニュースを選ぶのがいいでしょう。

Dù có vẻ như nghe “bản tin tiếng Nhật” là khó, nhưng thực tế không hề vậy. Tin tức không chỉ là các vụ việc hay các nội dung chính trị trong ngoài nước, mà còn có các nội dung rất phong phú đa dạng về văn hoá, thể thao hay các lễ hội của địa phương, vì vậy trước hết bạn tìm nội dung mà mình ưa thích là số 1! Sau đó, các bạn chọn

thông tin thời sự có nội dung liên quan đến công việc của mình hoặc chủ đề đang được chú ý quan tâm tại công trường.

勉強するときのポイント

Điểm chú ý khi học

ニュースの日本語を勉強するときのポイントを3つ紹介したいと思います。

- ・内容の理解は「大体」でいい、全部を完璧に理解しなくていいと考える
- ・重要な単語や表現は辞書で調べて、意味や例文を確認する。
- ・ニュースの内容を要約して、アウトプット(話す・書く)してみる。

Xin được giới thiệu 3 điều về việc học tiếng Nhật qua bản tin thời sự.

- ・Chỉ cần hiểu “đại khái” nội dung là được và không cần phải hiểu tuyệt đối về toàn bộ nội dung.
- ・Dùng từ điển tìm hiểu từ vựng và biểu hiện từ quan trọng, kiểm tra lại câu ví dụ và ý nghĩa câu từ.
- ・Tóm tắt lại nội dung tin tức và thử luyện viết và nói (output)

日本語学習におすすめのニュースサイト

Các website tin tức để học tiếng Nhật

「NHK WEB EASY(<https://www3.nhk.or.jp/news/easy/>)」は、ニュースがやさしい日本語で書かれており、ウェブ上で音声も聞けます。

ニュースを使って日本語を勉強したことがない方は、この機会にぜひ挑戦してみてください！

Đây là trang tin tức được viết bằng tiếng Nhật dễ hiểu và có thể nghe âm thanh trên trang web.

Với các bạn chưa từng học tiếng Nhật qua bản tin, nhân dịp này hãy thử học nhé!

問題

Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

___のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 電車で足を踏まれて、あまりの痛さに涙が出た。

(1)踏まれて 1.ふまれて 2.つかまれて 3.はさまれて 4.やまれて

(2)痛さ 1.いやさ 2.つらさ 3.いたさ 4.だめさ

(3)涙 1.あくび 2.せき 3.くしゃみ 4.なみだ

★ 問2: 今晚は友人の家に泊まります。

(4)今晚 1.いまばん 2.こんばん 3.きょうばん 4.こばん

(5)友人 1.ゆうひと 2.ともだち 3.ゆうじん 4.ともじん

(6)泊まります 1.そまります 2.やまります 3.はくります 4.とまります

★★ 問3: 作文の下書きはもう終わっている。あとは清書するだけだ。

(7)下書き 1.げがき 2.かいがき 3.したがき 4.しもがき

(8)清書 1.きよがき 2.せいしょ 3.せいがき 4.きよしょ

★★ 問4: この映画は近日 公開される予定だ。

(9)近日 1.ちかび 2.きんび 3.ちかじつ 4.きんじつ

(10)公開 1.こうかい 2.こうあく 3.こうかん 4.こうじ

(11)予定 1.よじょう 2.よやく 3.よてい 4.よしゅう

★★★ 問5: 現在の円高の傾向はしばらく続くと経済評論家は予測している。

(26)とうろく 1.登録 2.発録 3.発録 4.登録

(27)かた 1.片 2.人 3.方 4.肩

(28)ごきにゆう 1.ご未入 2.ご記入 3.ご納入 4.ご搬入

★★★ 問5: きけんぶつには手をふれないでください。

(29)きけんぶつ 1.危険物 2.危険物 3.危険物 4.危険物

(30)ふれないで 1.振れないで 2.狂れないで 3.震れないで 4.触れないで

問題3

___に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (31) この間 国の友達に___会った。

1.まもなく 2.もうすぐ 3.ひさしぶりに 4.きっと

★ (32) 旅行の荷物はもう___できましたか。

1.よい 2.つくり 3.おくり 4.けっこう

★★ (33) すみません、___。さあ、行きましょう！

1.ごちそうさま 2.おつかれさま 3.ごくろうさま 4.おまちどうさま

★★ (34) 子どもが1人で道を渡るのを見ると___する。

1.そろそろ 2.はらはら 3.いらいら 4.わいわい

★★★ (35) A: どうしたの? _____してるね。

B: うん。昨日 徹夜で仕事したから、疲れちゃってー。

1.すっきり 2.たっぷり 3.ぐったり 4.さっぱり

問題4

____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (36) 手を洗ってから、ご飯を食べます。

- 1.手を洗う前に、ご飯を食べます 2.手を洗った後で、ご飯を食べます
3.ご飯を食べてから、手を洗います 4.ご飯を食べながら、手を洗います

★ (37) 土曜日 近所のプールで泳いでいます。

- 1.先週の土曜日 近所のプールで泳ぎました 2.今週の土曜日 近所のプールで泳ぎます
3.来週の土曜日 近所のプールで泳ぎます 4.毎週土曜日 近所のプールで泳ぎます

★★ (38) 彼は本当に頭にきているみたいだ。顔が真っ赤だ。

- 1.彼は本当に泣いているみたいだ 2.彼は本当に笑っているみたいだ
3.彼は本当に怒っているみたいだ 4.彼は本当に困っているみたいだ

★★ (39) 山田さんとはいつもメールでやりとりしています。

- 1.いつもメールで連絡をとっています 2.いつもメールで相談しています
3.いつもメールで質問しています 4.いつもメールでたくさん話しています

★★★ (40) 咳をするときは、口をおさえるのがエチケットだ。

- 1.口をおさえるのがルールだ 2.口をおさえるのがマナーだ
3.口をおさえるのがポリシーだ 4.口をおさえるのがワークだ

問題5

次の文の____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (41) もし水が____、私達 人間は生きられません。

- 1.あれば 2.あるから 3.ないので 4.なかったら

★ (42)話がよく聞こえる_____、前のほうに座りましょう。

1.ように 2.ために 3.に 4.のに

★★ (43)手伝ってくれて、ありがとう！_____早く終わったよ。

1.かわりに 2.だからこそ 3.おかげで 4.そこで

★★ (44)今の給料でそんなに高い家賃のアパートに住める_____。

1.わけが 2.ことか 3.わけがない 4.ことがない

★★★ (45)言葉の選び方を間違えると、相手に誤解され_____。

1.てたまらない 2.かねない 3.ずにはいられない 4.そうもない

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (46)サラさんは ★ いましたよ。

1.忙しい 2.言って 3.最近 4.と

★ (47)おもしろい ★ ですか。

1.から 2.みたら 3.どう 4.やって

★★ (48)昨日は23時まで ★ 。

1.合格しなかった 2.テストに 3.勉強した 4.のに

★★ (49)この仕事はやる気 ★ 応募できる。

1.を問わず 2.さえ 3.経験 4.あれば

★★★ (50)ちょうど会社を ★ ものだから

帰れなくなってしまった。

1.ところに 2.とした 3.電話があった 4.出よう

解答・解説 Giải thích – Trả lời

問題1.解答

(1)1(2)3(3)4(4)2(5)3(6)4(7)3(8)2

(9)4(10)1(11)3(12)2(13)3(14)1(15)4(16)3

解説

問1: 電車で足を踏まれて、あまりの痛さに涙が出た。

【Tôi bị dẫm vào chân ở trên tàu, đau đến mức chảy cả nước mắt.】

問2: 今晚は友人の家に泊まります。【Tối nay tôi sẽ ở lại nhà bạn.】

問3: 作文の下書きはもう終わっている。あとは清書するだけだ。

【Bản nháp bài văn đã xong. Giờ chỉ cần viết lại bản chính thức thôi.】

問4: この映画は近日 公開される予定だ。【Bộ phim điện ảnh này dự kiến sẽ sớm được công chiếu.】

問5: 現在の円高の傾向はしばらく続くと経済評論家は予測している。

【Các nhà bình luận kinh tế dự đoán tình trạng đồng yên tăng giá như hiện nay sẽ tiếp tục kéo dài.】

問題2.解答

(17)4(18)1(19)2(20)3(21)4(22)1(23)2

(24)1(25)3(26)4(27)3(28)2(29)1(30)4

解説

問1: この電車は急行じゃありません。各駅です。

【Đây không phải là tàu tốc hành. Đây là tàu thường dừng ở các trạm.】

問2: あそこの交番で道を聞こう。【Hãy hỏi đường ở trạm cảnh sát kia.】

問3:手術は無事に成功した。【Ca phẫu thuật đã thành công tốt đẹp.】

問4:登録する方はお名前をご記入ください。【Người đăng ký vui lòng điền tên.】

問5:危険物には手を触れないでください。【Không chạm vào các vật nguy hiểm.】

問題3.解答

(31)3(32)1(33)4(34)2(35)3

解説

(31)この間 国の友達にひさしぶりに会った。

【Hôm nọ, tôi đã gặp lại người bạn cùng quê sau một thời gian dài.】

- 1.まもなく 【sắp, chẳng bao lâu nữa】 2.もうすぐ 【sắp】
3.ひさしぶりに 【gặp mặt sau một thời gian dài】 4.きっと 【chắc hẳn】

(32)旅行の荷物はもうよいできましたか。【Bạn đã chuẩn bị xong hành lý du lịch chưa?】

- 1.よい 【chuẩn bị】 2.つくり 【làm, sản xuất】
3.おくり 【gửi】 4.けっこう 【khá là, đủ rồi】

(33)すみません、おまちどうさま。さあ、行きましょう！【Xin lỗi, đã để anh đợi lâu. Chúng ta đi nào!】

- 1.ごちそうさま【cảm ơn vì bữa ăn ngon】 2.おつかれさま 【anh / chị đã vất vả rồi】
3.ごくろうさま【anh / chị đã vất vả rồi】 4.おまちどうさま 【đã để anh / chị đợi lâu rồi】

(34)子どもが1人で道を渡るのを見るとはらはらする。

【Thật lo lắng khi nhìn đứa trẻ qua đường một mình.】

- 1.そろそろ 【sắp đến giờ】 2.はらはら 【lo lắng, áy náy】

3.いらいら 【tức giận】 4.わいわい 【rôm rả, vui vẻ】

(35)A: どうしたの?ぐったりしてるね。

B: うん。昨日 徹夜で仕事したから、疲れちゃってー。

【A: Sao vậy? Trông anh rữ rượi thế.

B: Ừ. Hôm qua tôi làm việc cả đêm nên rất mệt mỏi.】

1.すっきり 【sạch sẽ】2.たっぷり 【đầy đủ】

3.ぐったり 【rữ rượi, mệt mỏi】4.さっぱり 【làm mới】

問題4.解答

(36)2(37)4(38)3(39)1(40)2

解説

(36)手を洗ってから、ご飯を食べます。【Sau khi rửa tay thì ăn cơm.】

1.手を洗う前に、ご飯を食べます 【Trước khi rửa tay thì ăn cơm】

2.手を洗った後で、ご飯を食べます 【Sau khi rửa tay thì ăn cơm】

3.ご飯を食べてから、手を洗います 【Ăn cơm xong thì rửa tay】

4.ご飯を食べながら、手を洗います 【Vừa ăn cơm vừa rửa tay】

(37)土曜日 近所のプールで泳いでいます。【Tôi đi bơi ở bể bơi gần nhà vào thứ bảy.】

1.先週の土曜日 近所のプールで泳ぎました 【Thứ bảy tuần trước đi bơi ở bể bơi gần nhà】

2.今週の土曜日 近所のプールで泳ぎます 【Thứ bảy tuần này đi bơi ở bể bơi gần nhà】

3.来週の土曜日 近所のプールで泳ぎます 【Thứ bảy tuần sau đi bơi ở bể bơi gần nhà】

4.毎週土曜日 近所のプールで泳ぎます 【Thứ bảy hàng tuần đi bơi ở bể bơi gần nhà】

(38)彼は本当に頭にきているみたいだ。顔が真っ赤だ。

【Anh ấy dường như tức giận thật. Mặt của anh ấy đỏ bừng.】

1.彼は本当に泣いているみたいだ 【Anh ấy dường như khóc thật】

2.彼は本当に笑っているみたいだ 【Anh ấy dường như đang cười】

3.彼は本当に怒っているみたいだ 【Anh ấy dường như đang tức giận】

4.彼は本当に困っているみたいだ 【Anh ấy dường như đang gặp rắc rối】

(39)山田さんとはいつもメールでやりとりしています。【Tôi lúc nào cũng liên lạc với Yamada qua mail.】

1.いつもメールで連絡をとっています 【Lúc nào cũng liên lạc qua mail.】

2.いつもメールで相談しています 【Lúc nào cũng trao đổi qua mail.】

3.いつもメールで質問しています 【Lúc nào cũng đặt câu hỏi qua mail.】

4.いつもメールでたくさん話しています 【Lúc nào cũng nói chuyện nhiều qua mail.】

(40)咳するときは、口をおさえるのがエチケットだ。【Che miệng khi ho là một phép lịch sự.】

1.口をおさえるのがルールだ 【Quy tắc là phải che miệng】

2.口をおさえるのがマナーだ 【Che miệng là một quy tắc ứng xử】

3.口をおさえるのがポリシーだ 【Che miệng là một chính sách】

4.口をおさえるのがワークだ 【Che miệng là một công việc】

問題5.解答

(41)4(42)1(43)3(44)3(45)2

解説

(41)もし水がなかったら、私達 人間は生きられません。

【Nếu như không có nước thì con người chúng ta không thể sống.】

「もし」があるので、これは「もし～たら」という仮定の文です。「人間は生きられない」と言っていますから、前の文は「水がある」ではなく「水がない」が合います。

【Vì có từ “もし” nên đây sẽ là câu giả định “もし～たら”. Về sau là “Con người không thể sống” nên câu trước không thể là “Có nước” mà phải là “Không có nước” thì mới phù hợp.】

(42) 話がよく聞こえるように、前のほうに座りましょう。

【Để có thể nghe rõ hơn, hãy ngồi ở hàng trên.】

「前のほうに座る」のは「よく聞くために」です。「～ために」は意志動詞と使いますが、「聞こえる」のような可能動詞や無意志動詞は「～ように」と使います。

【“Ngồi ở phía trên” là để “nghe cho rõ”. “～ために” là mẫu dùng với động từ mang ý chí nhưng với “nghe được” là một động từ khả năng và vô ý thức nên ta phải dùng với “～ように”.】

(43) 手伝ってくれて、ありがとう！おかげで早く終わったよ。

【Cảm ơn vì đã giúp đỡ tôi! Nhờ bạn mà việc đã hoàn thành xong sớm.】

「手伝ってくれた→早く終わった」—これはいい結果です。「AおかげでB」は“Aでいい結果Bになる”という意味ですが、「A. おかげでB」というような使い方もします。

【“Vì đã giúp đỡ nên → đã xong sớm” – đây chính là một kết quả tốt. “AおかげでB” có nghĩa là “Nhờ có A mà đã có kết quả tốt là B”. Ngoài ra chúng ta cũng có thể dùng với cấu trúc như sau “A. おかげでB”.】

(44) 今の給料でそんなに高い家賃のアパートに住めるわけがない。

【Với mức lương hiện tại thì tôi không có cách nào để ở trong căn hộ thuê giá cao.】

「そんなに」は後に「ない」が来ます。意味は“あまり～ない”です。つまり「高い家賃のアパート」には住めません。「今の給料で」と言っているので、“住めるはずがない”という意味の「住めるわけがない」がいいです。

【Sau “そんなに” sẽ là “không” và có ý nghĩa là “không ~ lắm”. Tức là người này không thể ở trong “căn hộ cho thuê giá cao”. Về trước nói về “mức lương hiện tại” nên chúng ta sẽ chọn đáp án “住めるわけがない” có nghĩa là “chắc chắn không thể sống được”.】

(45) 言葉の選び方を間違えると、相手に誤解されかねない。

【Nếu cách lựa chọn từ ngữ sai thì sẽ có thể khiến đối phương hiểu lầm.】

文を読むと、「言葉を間違えると、相手に」の後には「誤解されるかもしれない」が合いますよね。「～かもしれない」は可能性があることを言うので、同じ可能性がある意味の「～かねない」を選びます。

【Nếu đọc câu văn thì ta sẽ thấy vế phù hợp phía sau là “誤解されるかもしれない” (có thể làm đối phương hiểu lầm). Vì vậy chúng ta sẽ chọn đáp án có thể khả năng giống với “～かもしれない” đó là “～かねない”.】

問題6.解答

(46)4(47)2(48)2(49)3(50)1

解説

(46) サラさんは最近 忙しいと言っていましたよ。【Sara nói rằng gần đây cậu ấy rất bận rộn.】

(47) おもしろいから やって 見たら どうですか。【Sao không thử làm vì nó rất thú vị?】

(48) 昨日は23時まで 勉強した のに テストに 合格しなかった。

【Hôm qua tôi đã học đến tận 11 giờ đêm mà vẫn không vượt qua bài kiểm tra.】

(49) この仕事はやる気 さえ あれば 経験 を問わず 応募できる。

【Chỉ cần muốn làm việc thì có thể nộp đơn ứng tuyển bất kể bạn có kinh nghiệm hay không.】

(50) ちょうど会社を 出ようとした ところに 電話があつた ものだから帰れなくなってしまった。

【Đúng lúc định ra khỏi công ty thì có điện thoại đến khiến tôi không thể về nữa.】